

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-8-2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Tâm.

2. Bà Huỳnh Hoa Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1990; nơi cư trú: **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn Q**, sinh năm 1990; nơi cư trú: **tổ D, ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang**.

Bà **T**, ông **Q** vắng mặt tại phiên tòa (bà **T** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lê Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: Bà **Lê Thị T** và **Trần Văn Q** tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn vào ngày 14 tháng 11 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã **V**, thành phố **C**, tỉnh **An Giang**.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại **ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang** một khoảng thời gian ngắn. Sau đó, vợ chồng cùng đi tỉnh **Bình Dương** sinh sống và làm việc. Đến năm 2021 bà **T** về nhà mẹ ruột tại **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang** sinh sống cho đến nay. Trong suốt quá trình sống chung, bà **T** và ông **Q** thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nhiều lần vợ chồng tự hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hiện vợ chồng đã không còn liên lạc và không còn chung sống với nhau. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn nên bà **Lê Thị T** yêu cầu ly hôn với ông **Trần Văn Q**.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà **T** và ông **Q** có 01 (một) con chung tên **Trần Gia H**, sinh ngày 21/11/2015. Bà **T** yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông **Q** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông **Trần Văn Q** (do người thân nhận), do ông **Q** vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt nhiều lần không lý do, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà **Lê Thị T** được ly hôn với ông **Trần Văn Q**; về con chung: bà **T** được nuôi dạy con chung tên **Trần Gia H**, sinh ngày 21/11/2015, ông **Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: bà **T** xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bà **Lê Thị T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Trần Văn Q**. Ông **Q** có nơi cư trú trên địa bàn **thành phố C, tỉnh An Giang**. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà **Lê Thị T** vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt, bị đơn ông **Trần Văn Q** đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà **Lê Thị T** và ông **Trần Văn Q** tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **V, thành phố C, tỉnh An Giang** theo giấy chứng nhận kết hôn số 54/2013 ngày 14 tháng 11 năm 2013 nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Tòa án ghi nhận ý kiến bà **Nguyễn Thị T1** (là mẹ ruột ông **Q**), có nhận thay văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại cho ông **Q** biết việc bà **T** khởi kiện ly hôn với ông **Q**; vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ khoảng năm 2021 cho đến nay nên **Q** đồng ý ly hôn; về con chung: đồng ý giao con chung tên **Trần Gia H**, sinh ngày 21/11/2015 cho bà **T** nuôi dạy, **Q** không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung; không có. Do ông **Q** bận đi làm nên không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa.

Qua xác minh tại **Công an ấp M, xã V, thành phố C**, xác nhận ông **Trần Văn Q** hiện không thường xuyên sinh sống tại địa phương, đang làm việc tại tỉnh Bình Dương.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, nhưng trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, hiện bà **T**, ông **Q** đã không còn sống chung với nhau

từ năm 2021 cho đến nay. Nhận thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa là **T**, ông **Q** là trầm trọng, vợ chồng đã sống xa cách, không quan tâm đến nhau, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **T** về việc ly hôn với ông **Q** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: bà **T** và ông **Q** có 01 (một) con chung tên **Trần Gia H**, sinh ngày 21/11/2015. Nhận thấy từ khi vợ chồng không còn sống chung đến nay, cháu **H** sống cùng với bà **T**, được bà **T** chăm sóc và nuôi dạy. Bà **T** có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp theo nguyện vọng của cháu **H** (theo Biên bản ghi lời khai cháu **Trần Gia H** ngày 08/7/2024). Do đó, để đảm bảo môi trường sống ổn định cho con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **T**, giao cháu **Trần Gia H**, sinh ngày 21/11/2015 cho bà **T** tiếp tục nuôi dạy, ông **Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **Lê Thị T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **Trần Văn Q** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà **T** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Ông **Trần Văn Q** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị T**.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1990 được ly hôn với ông **Trần Văn Q**, sinh năm 1990.

[2] Về con chung: Bà **Lê Thị T** được tiếp tục nuôi dạy con chung tên **Trần Gia H**, sinh ngày 21/11/2015. Ông **Trần Văn Q** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà **Lê Thị T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **Trần Văn Q** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003389 ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Bà **Lê Thị T** đã nộp đủ án phí.

Ông **Trần Văn Q** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 54/2013, quyển số 01/2013 ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân xã V, thành phố C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của bà **Lê Thị T** và ông **Trần Văn Q** vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP. Châu Đốc;
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lâm Ngọc Phượng